

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN CHÂU THÀNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH AN GIANG**

Bản án số: 101/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 25-7-2023

V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Văn Năng
- Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang: không tham gia

Ngày 25 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023 về “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 156/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị Đ, sinh năm 2000; Địa chỉ: Tổ I, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Phan Thành T, sinh năm 1999; Địa chỉ: Tổ B, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Phan Văn M, sinh năm 1971; Địa chỉ: Tổ B, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 19/12/2022, quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

- Về hôn nhân: bà và ông Phan Thành T kết hôn năm 2022, hôn nhân do mai mối,

có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn ngày 14/4/2022 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 06 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, bất đồng về tiền bạc, bà còn mâu thuẫn với gia đình chồng nên cuộc sống không hạnh phúc. Từ ngày 20/11/2022 bà về nhà cha mẹ ruột sống đến nay, hiện nay bà không còn tình cảm với ông Phan Thành T nên yêu cầu được ly hôn ông T.

- Về con chung: không có.

- Về tài sản chung: khi đám cưới cha mẹ chồng có cho 20 chỉ vàng 24kara và 10 chỉ vàng 18kara. Hiện số vàng này do cha chồng là ông Phan Văn M quản lý, bà yêu cầu ông M trả lại số vàng này và chia đôi, bà và ông T mỗi người được nhận 1/2 số tài sản chung.

- Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Tại bản tự khai ngày 27/02/2023 và các biên bản hòa giải bị đơn ông Phan Thành T trình bày:

- Về hôn nhân: ông thống nhất với lời trình bày của bà Đ về thời gian và điều kiện kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng ông sống hạnh phúc được khoảng 06 tháng thì bà Đ yêu cầu vợ chồng về nhà cha mẹ ruột bà Đ sống nhưng ông không đồng ý nên bà Đ bỏ về nhà cha mẹ ruột từ tháng 11/2022 đến nay, trong thời gian này ông vẫn tới lui thăm hỏi. Giữa ông và bà Đ không xảy ra bất đồng như bà Đ trình bày, hiện ông vẫn còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: không có.

- Về tài sản chung: ông xác nhận khi đám cưới cha mẹ có cho vợ chồng 20 chỉ vàng 24kara và 10 chỉ vàng 18 kara, hiện số vàng do cha ruột ông là ông Phan Văn M quản lý, ông đồng ý nhận lại số vàng này từ ông M nhưng do ông không đồng ý ly hôn nên ông không đồng ý chia số tài sản chung này.

- Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Tại bản tự khai ngày 27/02/2023 và các biên bản hòa giải người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn M trình bày:

Ông xác nhận đang quản lý số vàng cưới của vợ ông Đ và T gồm 20 chỉ vàng 24kara và 10 chỉ vàng 18kara. Nay trước yêu cầu ly hôn của Đ thì ông đồng ý giao lại toàn bộ số vàng này cho Phan Thành T quản lý, còn việc Tòa án xem xét giải quyết như thế nào thì ông không có ý kiến

* Tại phiên tòa:

- Bà Nguyễn Thị Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm.
- Ông Phan Thành T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ.
- Ông Phan Văn M trình bày đã trả lại toàn bộ số vàng cho ông Phan Thành T quản lý, hiện nay ông không còn quản lý tài sản nào của ông T và bà Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Quan hệ tranh chấp: Tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Phan Thành T là vụ án ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2 Thẩm quyền giải quyết: ông Phan Thành T cư trú tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị Đ và ông Phan Thành T kết hôn năm 2022, hôn nhân do mai mối, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn ngày 14/4/2022 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhằm tạo điều kiện cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Phan Thành T được đoàn tụ, nhưng bà Nguyễn Thị Đ cương quyết ly hôn, ông Phan Thành T không đồng ý ly hôn vì cho rằng còn tình cảm với bà Nguyễn Thị Đ nên Tòa án đã cho các bên thời gian để hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên qua thời gian hơn 03 tháng nhưng giữa ông bà không hàn gắn được tình cảm, bà Đ vẫn giữ yêu cầu ly hôn, ông T thì không có biện pháp nào hàn gắn được tình cảm. Như vậy hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Đ.

2.2 Về con chung: không có.

2.3 Tài sản chung: bà Nguyễn Thị Đ và ông Phan Thành T đều xác nhận khi đám cưới cha mẹ có cho vợ chồng vàng cưới gồm 20 chỉ vàng 24kara và 10 chỉ vàng 18kara. Số vàng này bà Đ và ông T giao cho ông Phan Văn M quản lý. Quá trình tố tụng tại Tòa án ông M trả lại số vàng này cho ông T quản lý, hiện nay ông T là người quản lý số vàng này. Bà Nguyễn Thị Đ có yêu cầu chia đôi số vàng cưới, bà và ông T mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ số vàng. Ông T không đồng ý chia số vàng này theo yêu cầu của bà Đ. Hội đồng xét xử nhận thấy số vàng cưới gồm 20 chỉ vàng 24kara và 10 chỉ vàng 18kara được cha mẹ cho trong ngày cưới nên được xác định là tài sản chung của bà Đ và ông T, bà Đ yêu cầu ly hôn và có yêu cầu chia đôi số vàng cưới này là có cơ sở để chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của bà Đ. Tài sản chung được chia đôi, bà Đ và ông T mỗi người được nhận 10 chỉ vàng 24kara và 5 chỉ vàng 18kara, do ông T đang quản lý số vàng này nên cần buộc ông T giao lại cho bà Đ 10 chỉ vàng 24kara và 5 chỉ vàng 18kara.

2.4 Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Đ là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bà Đ và ông T phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia theo quy định tại quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q.

Giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là: vàng 24 kara có giá 5.613.000/chỉ, vàng 18 kara có giá 4.260.000 đồng/chỉ (Niêm yết tại W: pnj.com.vn).

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 56, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

1. Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn ông Phan Thành T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 61 ngày 14/4/2022 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về tài sản chung: buộc ông Phan Thành T giao cho bà Nguyễn Thị Đ 10 chỉ vàng 24kara và 5 chỉ vàng 18kara.

3. Về án phí sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 3.871.500 đồng (ba triệu tám trăm bảy mươi một ngàn năm trăm đồng) án phí chia tài sản chung, tổng cộng là 4.171.500 đồng (bốn triệu một trăm bảy mươi một ngàn năm trăm đồng) được khấu trừ vào 1.227.000 đồng (một triệu hai trăm hai mươi bảy ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004128 ngày 16/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, bà Đ còn phải nộp thêm 2.944.500 đồng (hai triệu chín trăm bốn mươi bốn ngàn năm trăm đồng).

Ông Phan Thành T phải chịu 3.871.500 đồng (ba triệu tám trăm bảy mươi một ngàn năm trăm đồng) án phí chia tài sản chung.

4. Quyền kháng cáo: bà Nguyễn Thị Đ, ông Phan Thành T và ông Phan Văn M được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25/7/2023).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Hữu Phúc